

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Phù Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 24/6/2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 467/TTr-STNMT ngày 25/6 tháng 6 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phù Mỹ với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định (ha)	Cơ cấu (%)	Số sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		55.046,98	55.046,98	55.046,98	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.939,59	41.340,87	40.940,87	74,37	-400,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.089,29	7.905,89	8.928,37	21,81	1.022,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.385,69	3.347,73	2.131,63	5,21	-1.216,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.988,61	13.908,76	13.100,91	32,00	-807,85

1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.892,20	8.560,20	7.223,00	17,64	-1.337,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	676,23	692,71	667,25	1,63	-25,46
1.7	Đất làm muối	LMU	99,28	99,28	108,31	0,26	9,03
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		6.808,29	6.826,30	8.781,40	21,45	1.955,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.783,82	12.636,22	12.567,84	22,83	-68,38
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	56,46	58,46	36,83	0,29	-21,63
2.2	Đất quốc phòng	CQP	90,42	150,42	114,11	0,91	-36,31
2.3	Đất an ninh	CAN	1,07	3,47	4,85	0,04	1,38
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	152,02	473,20	459,02	3,65	-14,18
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	320,85	1.750,03	1.750,03	13,92	
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	2,68	2,68	14,40	0,11	11,72
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,95	34,95	34,95	0,28	
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	32,55	32,55	34,18	0,27	1,63
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.113,74	1.116,74	1.140,14	9,07	23,40
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.164,81	2.755,70	3.078,75	24,50	323,05
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,38	9,36	73,10	2,37	63,74
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,97	9,69	9,44	0,31	-0,25
-	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	103,80	135,90	123,62	4,02	-12,28
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,41	56,33	53,73	1,75	-2,60
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,93	189,59	257,93	2,05	68,34
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		5.740,34	6.068,43	5.642,65	44,90	-425,78
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	51,03		121,79	2,16	
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	15,87		223,11	3,95	
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3.484,56		3.501,84	62,06	
2.12.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	849,38		1.006,34	17,83	

2.12.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.339,50		789,57	13,99	
2.12.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.323,57				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			1.069,89	1.538,27	2,79	468,38
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			6.253,68	5.785,30	10,51	-468,38
4	Đất đô thị	DTD	1.455,17		5.167,37	9,39	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
6	Đất khu du lịch	DDL			685,00	1,24	
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	5.187,06		5.212,80	9,47	

1.2. Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện Trạng 2010		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến 2015		Kỳ cuối, đến 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		55.046,98	100,00	55.046,98	100,00	55.046,98	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.939,59	68,92	40.282,86	73,18	40.940,87	74,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.089,29	21,32	9.046,78	22,46	8.928,37	21,81
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.385,69	8,92	2.187,63	5,43	2.131,63	5,21
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.988,61	26,33	12.406,98	30,80	13.100,91	32,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.892,20	23,44	6.958,81	17,27	7.223,00	17,64
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	676,23	1,78	667,46	1,66	667,25	1,63
1.7	Đất làm muối	LMU	99,28	0,26	108,31	0,27	108,31	0,26
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		6.808,29	17,95	8.906,89	22,11	8.781,40	21,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.783,82	17,77	11.270,69	20,47	12.567,84	22,83
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	56,46	0,58	35,18	0,31	36,83	0,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP	90,42	0,92	102,61	0,91	114,11	0,91
2.3	Đất an ninh	CAN	1,07	0,01	2,25	0,02	4,85	0,04

Tran

2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	152,02	1,55	357,11	3,17	459,02	3,65
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	320,85	3,28	1.158,30	10,28	1.750,03	13,92
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	2,68	0,03	12,36	0,11	14,40	0,11
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,95	0,01	24,93	0,22	34,95	0,28
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	32,55	0,33	34,18	0,30	34,18	0,27
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.113,74	11,38	1.139,53	10,11	1.140,14	9,07
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.164,81	22,13	2.776,16	24,63	3.078,75	24,50
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,38	0,20	30,32	1,09	73,10	2,37
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,97	0,37	8,64	0,31	9,44	0,31
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	103,80	4,79	106,59	3,84	123,62	4,02
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,41	1,04	28,70	1,03	53,73	1,75
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,93	1,10	119,98	1,06	257,93	2,05
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		5.740,34	58,67	5.508,10	48,87	5.642,65	44,90
	<i>Trong đó</i>							
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	51,03	0,89	83,56	1,52	121,79	2,16
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	15,87	0,28	103,38	1,88	223,11	3,95
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3.484,56	60,70	3.570,07	64,81	3.501,84	62,06
2.12.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	849,38	14,80	961,52	17,46	1.006,34	17,83
2.12.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.339,50	23,33	789,57	14,33	789,57	13,99
2.12.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	BCS	7.323,57	13,30				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại				3.493,43	6,35	1.538,27	2,79
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				3.830,14	6,96	1.955,16	3,55
4	Đất đô thị	DTD	1.455,17	2,64	1.455,17	2,64	5.167,37	9,39
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			400,00	0,73	685,00	1,24
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	5.187,06	9,42	5.266,51	9,57	5.212,80	9,47

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ
-----	----------	----	------------	--------------

				Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016- 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.721,80	1.521,27	1.200,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,23	72,82	118,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	114,88	68,08	46,80
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.728,05	1.003,97	724,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,67	29,27	16,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,20	0,99	0,21
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		640,77	346,14	294,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		263,99	231,15	32,84
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	263,99	231,15	32,84

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.207,14	2.348,60	1.858,54

Tuan

1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,83	7,83	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.419,08	1.977,57	1.441,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	652,31	362,38	289,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,82	0,82	
1.7	Đất làm muối	LMU			
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		127,10		127,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	389,21	292,59	96,62
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,56	0,56	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,09	0,09	
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	28,82	25,82	3,00
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,05	187,05	
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	1,62	1,26	0,36
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,95	0,95	
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,40	1,70	1,70
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	76,43	37,28	39,15
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4,68	0,68	4,00
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		85,61	37,20	48,41

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015):

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.939,59	37.840,31	37.784,62	40.597,08	40.618,81	40.282,86
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.089,29	8.076,65	8.071,36	9.087,11	9.070,74	9.046,78
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.385,69	3.379,77	3.379,09	2.267,88	2.238,27	2.187,63
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.988,61	9.983,43	9.961,33	12.505,81	12.606,78	12.406,98

1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.892,20	8.853,46	8.837,34	6.780,88	6.838,21	6.958,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	676,23	657,53	656,92	666,72	666,72	667,46
1.7	Đất làm muối	LMU	99,28	99,28	99,28	108,31	108,31	108,31
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		6.808,29	6.790,19	6.779,30	9.180,37	9.089,78	8.906,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.783,82	9.936,86	10.088,69	10.108,01	10.405,83	11.270,69
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	56,46	56,41	55,69	32,41	32,59	35,18
2.2	Đất quốc phòng	CQP	90,42	90,42	90,42	90,33	90,33	102,61
2.3	Đất an ninh	CAN	1,07	1,07	1,07	1,12	1,12	2,25
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	152,02	152,02	152,02	143,37	199,35	357,11
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	320,85	417,73	533,33	607,84	707,79	1.158,30
2.6	Đất có di tích danh thắng	DDT	2,68	4,30	4,30	10,50	11,38	12,36
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,95	0,95	0,95	0,95	8,15	24,93
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	32,55	32,55	32,55	34,18	34,18	34,18
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.113,74	1.113,46	1.113,45	1.137,00	1.138,77	1.139,53
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.164,81	2.189,53	2.200,33	2.558,88	2.629,67	2.776,16
	Trong đó							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,38	4,38	4,38	4,25	12,39	30,32
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,97	7,97	7,97	7,48	7,96	8,64
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	103,80	104,91	107,51	96,87	100,13	106,59
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,41	23,16	23,16	20,66	21,96	28,70
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,93	110,84	112,48	113,34	116,55	119,98
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		5.740,34	5.767,58	5.792,10	5.378,09	5.435,95	5.508,10
	Trong đó							
2.12.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	51,03	66,07	77,14	64,38	66,82	83,56
2.12.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	15,87	16,56	16,56	15,61	51,22	103,38
2.12.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3.484,56	3.484,48	3.484,39	3.590,24	3.590,24	3.570,07
2.12.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	849,38	860,97	874,51	918,29	938,10	961,52
2.12.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.339,50	1.339,50	1.339,50	789,57	789,57	789,57
2.12.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	BCS	7.323,57					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			7.269,81	7.173,67	4.341,89	4.022,34	3.493,43
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			72,11	96,14	2.831,78	319,55	528,91
4	Đất đô thị	DTD	1.455,17	1.455,17	1.455,17	1.455,17	1.455,17	1.455,17
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL					200,00	400,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	5.187,06	5.198,65	5.212,19	5.223,28	5.243,09	5.266,51

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện	Phân theo các năm
-----	----------	----	------	-------------------

			tích	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.521,27	96,57	98,39	112,89	477,22	736,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,82	12,64	5,29	6,73	18,37	29,79
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,08	5,92	0,68	3,23	15,61	42,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.003,97	56,12	80,83	76,01	333,96	457,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,27	2,44	0,14	6,25	4,69	15,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,99	0,35	0,56			0,08
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		346,14	19,10	10,89	20,67	104,59	190,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		231,15			231,15		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	231,15			231,15		

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.348,60	7,14	35,75	1.609,28	296,18	400,25

1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,83				2,00	5,83
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.977,57	7,14	16,73	1.464,29	232,16	257,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,38		19,02	144,99	62,02	136,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,82					0,82
1.7	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	292,59	76,32	61,32	2,92	23,37	128,66
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,56					0,56
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,09					0,09
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	25,82				1,40	24,42
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,05	64,00	42,77		8,00	72,28
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	1,26	1,24				0,02
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,95				0,95	
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,70			0,05	0,65	1,00
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	37,28	6,29	2,89	2,56	6,57	18,97
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,68	0,50	0,14	0,04		
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại		37,20	4,29	15,52	0,27	5,80	11,32

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát qui hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

Đam

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện phải lập Danh mục các công trình có nhu cầu sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh trình ra HĐND tỉnh thông qua để làm cơ sở lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; đồng thời có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K4.14.

